

Giác hút chân không ESS

FESTO



Đặc trưng

Tổng quan liên kết [ess](#)

- Giác hút bao gồm nắp hút và tấm đỡ có chốt
- Thể tích giác hút: 0,002... 245 cm³
 - Bán kính phôi tối thiểu: 10... 680 mm
 - Lắp đặt giá đỡ giác hút: Kết nối ren trong, ren ngoài, giắc cắm
 - Giác hút chân không có ren cố định

Tài liệu bổ sung liên kết [ess](#)



Tài liệu bổ sung ESS-ESV-ADD chứa thông tin thêm về việc phân loại liên kết giữa giác hút không gồm đầu nối ESV và bộ hút chân không ESS.

Hình dạng giác hút

[S]	Tròn, tiêu chuẩn	[G]	Hình tròn, hình chuông
[E]	Tròn, cực sâu	[B]	Tròn, ống thổi gấp, 1,5 lần
[C]	Tròn, ống thổi gấp, 3,5 lần	[O]	bầu dục, phẳng

Mã mẫu

001	Dòng	
ESS	Máy hút chân không	
002	Kích thước cốc hút	
2	Đường kính 2 mm	
4	Đường kính 4 mm	
4x10	4x10 mm	
4x20	4x20 mm	
6	Đường kính 6 mm	
6x10	6x10 mm	
6x20	6x20 mm	
8	Đường kính 8 mm	
8x20	8x20 mm	
8x30	8x30 mm	
10	Đường kính 10 mm	
10x30	10x30 mm	
15	Đường kính 15 mm	
15x45	15x45 mm	
20	Đường kính 20 mm	
20x60	20x60 mm	
25x75	25x75 mm	
30	Đường kính 30 mm	
30x90	30x90 mm	
40	Đường kính 40 mm	
50	Đường kính 50 mm	
60	Đường kính 60 mm	
80	Đường kính 80 mm	
100	Đường kính 100 mm	
150	Đường kính 150 mm	
200	Đường kính 200 mm	

003	Hình dạng giác hút	
B	Tròn, ống thổi gấp, 1,5 lần	
C	Tròn, ống thổi gấp, 3,5 lần	
E	Tròn, cực sâu	
G	Hình tròn, hình chuông	
O	bầu dục, phẳng	
S	Tròn, tiêu chuẩn	

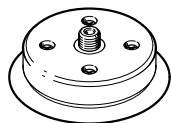
004	Vật liệu	
F	Cao su fluoro	
N	Cao su nitrile	
NA	Cao su nitrile chống tĩnh điện	
S	Silicone	
T	Chất đàn hồi hiệu suất cao polyurethane	
U	Polyurethane	

005	Giác hút chân không	
M6	Cổng nối ren M6	
M10	Cổng nối ren M10	
G1/8	Cổng nối ren G1/8	
G1/4	Cổng nối ren G1/4	

006	Loại ren	
	Ren ngoài	
I	Ren trong	

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật – ESS-...-S... (tròn, phẳng)



Dữ liệu kỹ thuật chung – ESS-...-S..., đường kính giác hút 2-15 mm (tròn, phẳng)

đường kính cốt hút	2 mm	4 mm	6 mm	8 mm	10 mm	15 mm
Giác hút chân không ¹⁾	Đường kính ngoài 3 mm		Đường kính trong 4 mm		M4	
Chiều rộng định mức	0,6 mm	1,2 mm	2 mm			
Phân bố Giác hút có giá đỡ	Kích thước 1		Kích thước 2		Kích thước 3	
Hình dạng giác hút	tròn phẳng					
Kiểu gắn	Qua cổng nối chân không					
Vị trí kết nối	bên trên					
Vị trí lắp đặt	bất kì					
Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	0,1 N	0,46 N	1,1 N	2,3 N	3,9 N	8,5 N
Thể tích cốt hút	0,002 cm³	0,008 cm³	0,015 cm³	0,03 cm³	0,05 cm³	0,208 cm³
Bán kính phơi tối thiểu	10 mm		15 mm	20 mm	30 mm	35 mm
Khả năng phát xung	4				—	
trọng lượng sản phẩm	0,1 g		0,2 g		1,5 g	1,9 g

1) đối với đường kính ngoài/trong: Được cắm vào hoặc lắp vào bộ giữ cho giác hút

Dữ liệu kỹ thuật chung – ESS-...-S..., Đường kính giác hút 20-50 mm (tròn, phẳng)

đường kính cốt hút	20 mm	30 mm	40 mm	50 mm
Giác hút chân không	M6			
Chiều rộng định mức	3 mm			
Phân bố Giác hút có giá đỡ	Kích thước 4			
Hình dạng giác hút	tròn phẳng			
Kiểu gắn	Qua cổng nối chân không			
Vị trí kết nối	bên trên			
Vị trí lắp đặt	bất kì			
Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	16,3 N	40,8 N	69,6 N	105,8 N
Thể tích cốt hút	0,318 cm ³	0,867 cm ³	1,566 cm ³	2,387 cm ³
Bán kính phơi tối thiểu	60 mm	110 mm	230 mm	330 mm
trọng lượng sản phẩm	6,4 g	9 g	16,3 g	22 g

Dữ liệu kỹ thuật chung – ESS-...-S..., Đường kính giác hút 60-200 mm (tròn, phẳng)

Đường kính cốt hút					
60 mm	80 mm	100 mm	150 mm	200 mm	
Giác hút chân không ¹⁾	M10			M20x2	
Chiều rộng định mức	6 mm			10 mm	
Phân bố Giác hút có giá đỡ	Kích thước 5			Kích thước 6	
Hình dạng giác hút	tròn phẳng				
Kiểu gắn	Qua cổng nối chân không				
Vị trí kết nối	bên trên				
Vị trí lắp đặt	bất kì				
Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	166,1 N	309,7 N	503,6 N	900 N	1.610 N
Thể tích cốt hút	3,953 cm ³	19,312 cm ³	29,779 cm ³	173,826 cm ³	245,454 cm ³
Bán kính phơi tối thiểu	350 mm	400 mm	460 mm	480 mm	680 mm
trọng lượng sản phẩm	49 g	133 g	222 g	719 g	1.198 g

1) đối với đường kính ngoài/trong: Được cắm vào hoặc lắp vào bộ giữ cho giác hút

Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường – ESS-...-S... (tròn, phẳng)

Vật liệu giác hút	FPM	NBR	PUR	VMQ (Silicone)
Áp suất vận hành	-95 ... 0 kPa			
Áp suất vận hành	-0,95 ... 0 bar			
Áp suất vận hành	-13,775 ... 0 psi			
Áp suất làm việc danh nghĩa	-70 kPa			
Áp suất vận hành định mức	-0,7 bar			
định mức áp suất làm việc	-10,15 psi			
Môi chất vận hành	khí quyển dựa trên ISO 8573-1: 2010 [7: -: -]			
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 200°C	-10 ... 70°C	-20 ... 60°C	-30 ... 180°C
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	1 - ứng suất ăn mòn thấp			
Tính chất đặc biệt	–	Chống tĩnh điện	–	
Phù hợp với thực phẩm ²⁾	xem thông tin tài liệu bổ sung			

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk2) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/ess → Support/Downloads.

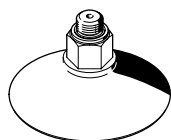
Chất liệu – ESS-...-S... (tròn, phẳng)

Vật liệu giác hút	FPM	NBR	PUR	VMQ (Silicone)
Độ cứng Shore ¹⁾	60+/-5	50+/-5 60+/-5	60+/-5	50+/-5
Màu sắc ²⁾	xám	màu đen điểm đen/trắng	xanh	trong suốt
Vật liệu ngỗng vận vít	Hợp kim nhôm rèn, mạ niken Đồng thau mạ niken NBR POM Thép, mạ niken Thép, mạ kẽm và mạ crom			
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS			
Tuân thủ LABS	VDMA24364-A1-L		VDMA24364 Vùng III	

1) Cao su nitrile có thêm đặc tính chống tĩnh điện (ESS-...-SNA): 50 ± 5

2) Cao su nitrile có thêm đặc tính chống tĩnh điện (ESS-...-SNA): Chấm đen/trắng

Dữ liệu kỹ thuật – ESS-...-G... (tròn, hình chuông)



Dữ liệu kỹ thuật chung – ESS-...-G..., Đường kính giác hút 30-50 mm (tròn, hình chuông)

đường kính cốc hút	30 mm			40 mm			50 mm		
Giác hút chân không	M6	M10	G1/8	M6	M10	G1/4	M6	M10	G1/4
Bù chiều cao Giác hút có giá đỡ	3,5 mm			5,5 mm			8 mm		
Chiều rộng định mức	2,5 mm								
Phân bố Giác hút có giá đỡ	Kích thước 4	Kích thước 5	–	Kích thước 4	Kích thước 5	–	Kích thước 4	Kích thước 5	–
Hình dạng giác hút	tròn sâu								
Kiểu gắn	Qua cổng nối chân không								
Vị trí lắp đặt	bất kì								
Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	36 N			64 N			97 N		
Thể tích cốc hút	2,4 cm³			5,4 cm³			11,2 cm³		
Bán kính phôi tối thiểu	26 mm			35 mm			40 mm		
trọng lượng sản phẩm	12 g	13 g	13 ... 14 g	14 g	15 g	14,5 ... 16 g	17 g	18 g	18 ... 21 g

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung – ESS-...-G..., Đường kính giác hút 60-100 mm (tròn, hình chuông)						
đường kính cốc hút	60 mm		80 mm		100 mm	
Giác hút chân không ¹⁾	M10	G1/4	M10	G1/4	M10	G1/4
Bù chiều cao Giác hút có giá đỡ	6		7,5		9	
Chiều rộng định mức	2,5 mm		5,5 mm			
Phân bố Giác hút có giá đỡ	Kích thước 5	–	Kích thước 5	–	Kích thước 5	–
Hình dạng giác hút	tròn sâu					
Kiểu gắn	Qua cổng nối chân không					
Vị trí lắp đặt	bất kì					
Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	134 N		245 N		375 N	
Thể tích cốc hút	11,3 cm³		28,6 cm³		53,9 cm³	
Bán kính phôi tối thiểu	75 mm		100 mm		135 mm	
Khả năng phát xung	–					
trọng lượng sản phẩm	20 g	19,5 ... 21 g	28 g	60 ... 61 g	86,5 g	87,5 ... 89,5 g

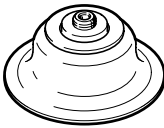
1) đối với đường kính ngoài/trong: Được cắm vào hoặc lắp vào bộ giữ cho giác hút

Các điều kiện vận hành và môi trường – ESS-...-G... (tròn, hình chuông)	
Vật liệu giác hút	Vulkollan
Áp suất vận hành	-0,95 ... 0 bar
Áp suất vận hành định mức	-0,7 bar
Môi chất vận hành	khí quyển dựa trên ISO 8573-1: 2010 [7: - : -]
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 80°C
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Chất liệu – ESS-...-G... (hình tròn, hình chuông)	
Vật liệu giác hút	Vulkollan
Độ cứng Shore	72 +/- 5
Màu sắc	nâu đỏ
Vật liệu ngỗng vận vít	Hợp kim nhôm rèn
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-A1-L

Dữ liệu kỹ thuật – ESS-...-E... (tròn, cực sâu)



Dữ liệu kỹ thuật chung – ESS-...-E... (tròn, cực sâu)								
đường kính cốc hút	15 mm	20 mm	30 mm	40 mm	50 mm	60 mm	80 mm	100 mm
Giác hút chân không	M4	M6				M10		
Chiều rộng định mức	2 mm	3 mm				6 mm		
Phân bố Giác hút có giá đỡ	Kích thước 3	Kích thước 4				Kích thước 5		
Hình dạng giác hút	tròn siêu sâu							
Kiểu gắn	Qua cổng nối chân không							
Vị trí lắp đặt	bất kì							
Áp suất vận hành định mức	-0,7 bar							
Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	9,8 N	17 N	37,2 N	67,6 N	103,6 N	162,5 N	275 N	440,8 N
Thể tích cốc hút	0,35 cm ³	0,84 cm ³	2,12 cm ³	4,04 cm ³	7,9 cm ³	19,77 cm ³	51,61 cm ³	84,66 cm ³
Bán kính phôi tối thiểu	20 mm	30 mm	50 mm	80 mm	100 mm	120 mm	160 mm	200 mm
trọng lượng sản phẩm	1,9 g	6,4 g	9,2 g	16,9 g	23,4 g	48 g	141 g	228 g

Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường – ESS-...-E... (tròn, cực sâu)

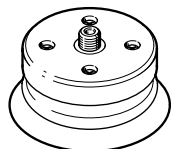
Vật liệu giác hút	FPM	NBR	PUR	VMQ (Silicone)
Áp suất vận hành	-95 ... 0 kPa			
Áp suất vận hành	-0,95 ... 0 bar			
Áp suất vận hành	-13,775 ... 0 psi			
Áp suất làm việc danh nghĩa	-70 kPa			
Áp suất vận hành định mức	-0,7 bar			
định mức áp suất làm việc	-10,15 psi			
Môi chất vận hành	khí quyển dựa trên ISO 8573-1: 2010 [7: -: -]			
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 200°C	-10 ... 70°C	-20 ... 60°C	-30 ... 180°C
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	1 - ứng suất ăn mòn thấp			
Tính chất đặc biệt	–			
Phù hợp với thực phẩm ²⁾	xem thông tin tài liệu bổ sung			

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk2) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/ess → Support/Downloads.

Chất liệu – ESS-...-E... (tròn, cực sâu)

Vật liệu giác hút	FPM	NBR	PUR	VMQ (Silicone)
Độ cứng Shore	60+/-5			50+/-5
Màu sắc	xám	màu đen	xanh	trong suốt
Vật liệu ngưng vận vít	Hợp kim nhôm rèn, mạ niken Đồng thau mạ niken POM Thép, mạ niken Thép, mạ kẽm và mạ crom			
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS			
Tuân thủ LABS	VDMA24364-A1-L		VDMA24364 Vùng III	

Dữ liệu kỹ thuật – ESS-...-B... (tròn, ống thổi gấp 1,5 lần)



Dữ liệu kỹ thuật chung – ESS-...-B... (tròn, ống thổi gấp 1,5 lần)

đường kính cốc hút	10 mm	20 mm	30 mm	40 mm	50 mm	80 mm
Giác hút chân không	M4	M6				M10
Độ bù chiều cao cốc hút	4 mm	6 mm	8 mm	9,5 mm	11 mm	10 mm
Chiều rộng định mức	2 mm	3 mm				6 mm
Phân bố Giác hút có giá đỡ	Kích thước 3	Kích thước 4				Kích thước 5
Hình dạng giác hút	Ống thổi gấp tròn 1,5 nếp					
Kiểu gắn	Qua cổng nối chân không					
Vị trí kết nối	bên trên					
Vị trí lắp đặt	bất kỳ					
Áp suất vận hành định mức	-0,7 bar					
Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	4,7 N	12,9 N	26,2 N	52,3 N	72,6 N	213,6 N
Thể tích cốc hút	0,38 cm ³	1,6 cm ³	4,07 cm ³	8,87 cm ³	14,23 cm ³	63,9 cm ³
Bán kính phối tối thiểu	20 mm	40 mm	80 mm	90 mm	150 mm	430 mm
trọng lượng sản phẩm	1,8 g	6,7 g	9,9 g	18,7 g	24,7 g	139 g

Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường – ESS-...-B... (tròn, ống thổi gấp 1,5 lần)

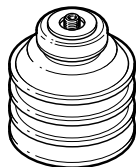
Vật liệu giác hút	NBR	PUR	VMQ (Silicone)
Áp suất vận hành	-95 ... 0 kPa		
Áp suất vận hành	-0,95 ... 0 bar		
Áp suất vận hành	-13,775 ... 0 psi		
Áp suất làm việc danh nghĩa	-70 kPa		
Áp suất vận hành định mức	-0,7 bar		
định mức áp suất làm việc	-10,15 psi		
Môi chất vận hành	khí quyển dựa trên ISO 8573-1: 2010 [7: -: -]		
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 70°C	-20 ... 60°C	-30 ... 180°C
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	1 - ứng suất ăn mòn thấp		
Phù hợp với thực phẩm ²⁾	xem thông tin tài liệu bổ sung		

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk2) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/ess → Support/Downloads.

Chất liệu – ESS-...-B... (tròn, ống thổi gấp 1,5 lần)

Vật liệu giác hút	NBR	PUR	VMQ (Silicone)
Độ cứng Shore	50+/-5	60+/-5	50+/-5
Màu sắc	màu đen	xanh	trong suốt
Vật liệu công nghệ vận vít	Hợp kim nhôm rèn, mạ niken Đồng thau mạ niken POM Thép, mạ niken Thép, mạ kẽm và mạ crom		
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS		
Tuân thủ LABS	VDMA24364-A1-L	VDMA24364 Vùng III	

Dữ liệu kỹ thuật – ESS-...-C... (tròn, ống thổi gấp 3,5 lần)



Dữ liệu kỹ thuật chung – ESS-...-C... (tròn, ống thổi gấp 3,5 lần)

đường kính cốc hút	10 mm	20 mm	30 mm	40 mm	50 mm
Giác hút chân không	M4	M6			
Độ bù chiều cao cốc hút	3,3 mm	7 mm	10,5 mm	12,8 mm	17,5 mm
Chiều rộng định mức	2 mm	3 mm			
Phân bố Giác hút có giá đỡ	Kích thước 3	Kích thước 4			
Hình dạng giác hút	Ống thổi gấp tròn 3,5 nếp				
Kiểu gắn	Qua cổng nối chân không				
Vị trí kết nối	bên trên				
Vị trí lắp đặt	bất kỳ				
Áp suất vận hành định mức	-0,7 bar				
Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	3,9 N	8,2 N	20,8 N	42,4 N	63,4 N
Thể tích cốc hút	0,29 cm ³	2,75 cm ³	9,47 cm ³	19,72 cm ³	38,92 cm ³
Bán kính phơi tối thiểu	25 mm	50 mm	80 mm	100 mm	180 mm
trọng lượng sản phẩm	1,6 g	6,9 g	12,2 g	21,9 g	32,1 g

Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường – ESS-...-C... (tròn, ống thổi gấp 3,5 lần)

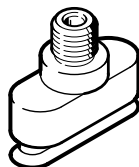
Vật liệu giác hút	NBR	VMQ (Silicone)
Áp suất vận hành	-95 ... 0 kPa	
Áp suất vận hành	-0,95 ... 0 bar	
Áp suất vận hành	-13,775 ... 0 psi	
Áp suất làm việc danh nghĩa	-70 kPa	
Áp suất vận hành định mức	-0,7 bar	
định mức áp suất làm việc	-10,15 psi	
Môi chất vận hành	khí quyển dựa trên ISO 8573-1: 2010 [7: - : -]	
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 70°C	-30 ... 180°C
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	1 - ứng suất ăn mòn thấp	
Phù hợp với thực phẩm ²⁾	xem thông tin tài liệu bổ sung	

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk2) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/ess → Support/Downloads.

Chất liệu – ESS-...-C... (tròn, ống thổi gấp 3,5 lần)

Vật liệu giác hút	NBR	VMQ (Silicone)
Độ cứng Shore	50+/-5	
Màu sắc	màu đen	trong suốt
Vật liệu công nghệ vận vít	Hợp kim nhôm rèn, mạ niken Đồng thau mạ niken Thép, mạ kẽm và mạ crom	
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS	
Tuân thủ LABS	VDMA24364-A1-L	VDMA24364 Vùng III

Dữ liệu kỹ thuật – ESS-...-O... (hình bầu dục, phẳng)



Dữ liệu kỹ thuật chung – ESS-...-O...; Kích thước giác hút 4x10 tới 8x30 mm (hình bầu dục, phẳng)

Kích thước cốc hút	4x10mm	4x20mm	6x10mm	6x20mm	8x20mm	8x30mm
Giác hút chân không	M6					
Chiều rộng định mức	2,5 mm					
Phân bố Giác hút có giá đỡ	Kích thước 4					
Hình dạng giác hút	hình bầu dục phẳng					
Kiểu gắn	Qua cổng nối chân không					
Vị trí kết nối	bên trên					
Vị trí lắp đặt	bất kỳ					
Áp suất vận hành định mức	-0,7 bar					
Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	2 N	3,4 N	2,9 N	5,9 N	8 N	10,9 N
Thể tích cốc hút	0,064 cm ³	0,112 cm ³	0,106 cm ³	0,196 cm ³	0,256 cm ³	0,376 cm ³
trọng lượng sản phẩm	2 g	2,5 g	2 g	2,5 g		3 g

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung – ESS-...-O...; Kích thước giác hút 10x30 đến 30x90 mm (hình bầu dục, phẳng)					
Kích thước cốt hút	10x30mm	15x45mm	20x60mm	25x75mm	30x90mm
Giác hút chân không	M6	M10			
Chiều rộng định mức	2,5 mm	6 mm			
Phân bố Giác hút có giá đỡ	Kích thước 4	Kích thước 5			
Hình dạng giác hút	hình bầu dục phẳng				
Kiểu gắn	Qua cổng nối chân không				
Vị trí kết nối	bên trên				
Vị trí lắp đặt	bất kì				
Áp suất vận hành định mức	-0,7 bar				
Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	15,2 N	32 N	62,8 N	92,5 N	134,4 N
Thể tích cốt hút	0,35 cm ³	1,57 cm ³	3,69 cm ³	6,7 cm ³	10,17 cm ³
trọng lượng sản phẩm	2,9 g	23,8 g	30,8 g	46,8 g	55,3 g

Các điều kiện vận hành và môi trường – ESS-...-O... (hình bầu dục, phẳng)	
Vật liệu giác hút	NBR
Áp suất vận hành	-95 ... 0 kPa
Áp suất vận hành	-0,95 ... 0 bar
Áp suất vận hành	-13,775 ... 0 psi
Áp suất làm việc danh nghĩa	-70 kPa
Áp suất vận hành định mức	-0,7 bar
định mức áp suất làm việc	-10,15 psi
Môi chất vận hành	khí quyển dựa trên ISO 8573-1: 2010 [7: -: -]
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 70°C
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	1 - ứng suất ăn mòn thấp
Phù hợp với thực phẩm ²⁾	xem thông tin tài liệu bổ sung

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk
2) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/ess → Support/Downloads.

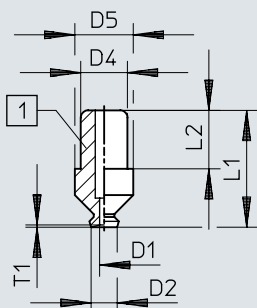
Chất liệu – ESS-...-O... (hình bầu dục, phẳng)	
Vật liệu giác hút	NBR
Độ cứng Shore	50+/-5
Màu sắc	màu đen
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-A1-L

Kích thước

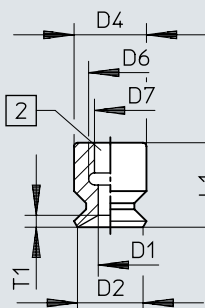
Kích thước – Cốc hút ESS-...-S...

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

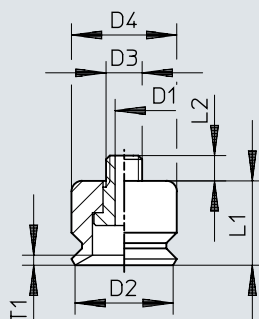
ESS-2/4-S



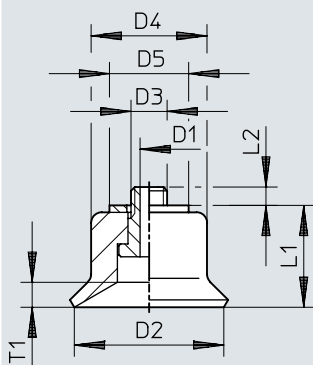
ESS-6/8-S



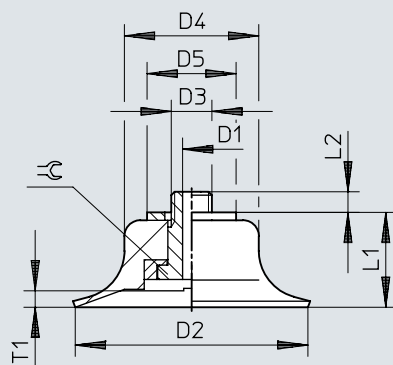
ESS-10/15-S



ESS-20/30-S



ESS-40/50/60-S



[1] Ngõng để cắm vào giá đỡ

[2] Lỗ để gắn vào giá đỡ

	D1 NW	D2 ø	D3	D4 ø	D5 ø	L1	L2	T1	≡
ESS-2-S...	ø 0,6	2	–	3,2	4	8	4	0,2	–
ESS-4-S...	ø 1,2	4	–	3,2	4	8	4	0,6	–
ESS-6-S...	ø 2	6	–	6	–	7	–	1	–
ESS-8-S...	ø 2	8	–	6	–	5,5	–	1,1	–
ESS-10-S...	≡ 2	10	M4x0,7	10	–	8	3	1	–
ESS-15-S...	≡ 2	15	M4x0,7	11	–	9	3	2,4	–
ESS-20-S...	≡ 3	20	M6x1	15	15,5	11,6	2,4	1,8	–
ESS-30-S...	≡ 3	30	M6x1	17	15,5	12,6	3,4	2	–
ESS-40-S...	≡ 3	40	M6x1	25	22	15,6	2,7	1,9	–
ESS-50-S...	≡ 3	50	M6x1	30	22	16,6	3,4	1,9	–
ESS-60-S...	ø 6	60	M10x1,5	40	–	20,6	4,5	2,6	14

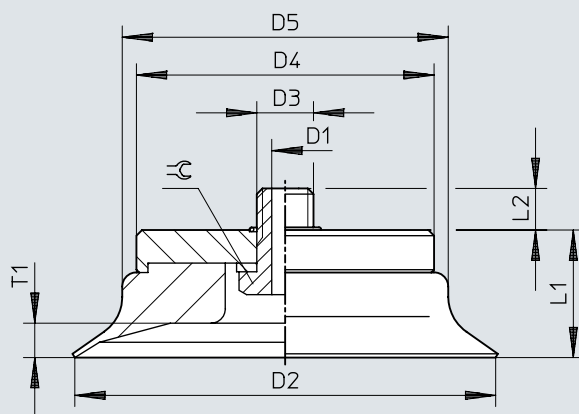
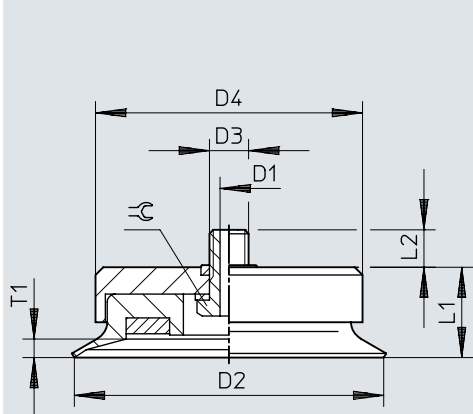
Kích thước

Kích thước – Cốc hút ESS-...-S...

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

ESS-80/100-S

ESS-150/200-S



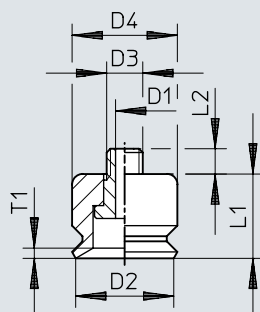
	D1 NW	D2 Ø	D3	D4 Ø	D5 Ø	L1	L2	T1	≡C
ESS-80-S...	Ø 6	80	M10x1,5	68	–	23	9,4	4,7	14
ESS-100-S...	Ø 6	100	M10x1,5	85	–	25	8,4	5,5	14
ESS-150-S...	Ø 10	150	M20x2	105	115	45	13	12	27
ESS-200-S...	Ø 10	200	M20x2	105	160	50	13	15	27

Kích thước

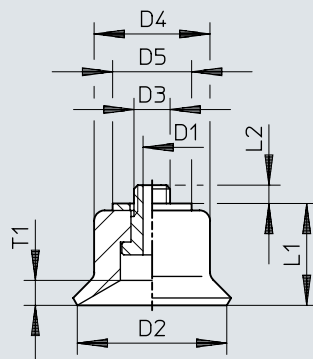
Kích thước – Cốc hút ESS-...-E...

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

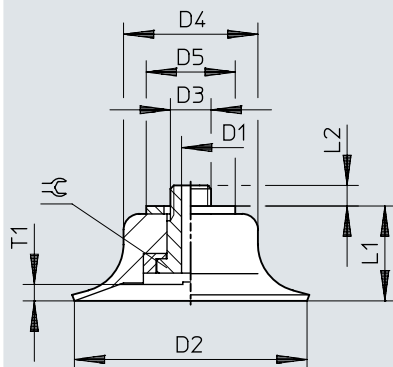
ESS-15-E



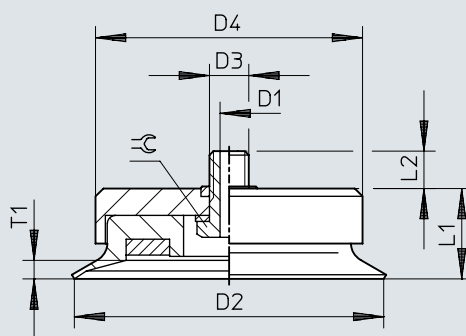
ESS-20/30-E



ESS-40/50/60-E



ESS-80/100-E



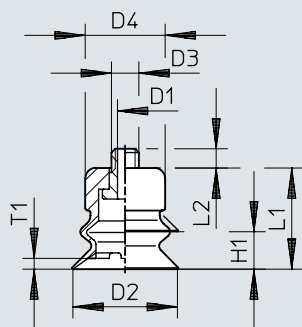
	D1 NW	D2 ø	D3	D4 ø	D5 ø	L1	L2	T1	≅
ESS-15-E...	≅ 2	15	M4x0,7	11	–	10	3	2,9	–
ESS-20-E...	≅ 3	20	M6x1	15	15,5	12,6	2,4	3	–
ESS-30-E...	≅ 3	30	M6x1	17	15,5	15,6	3,4	4,5	–
ESS-40-E...	≅ 3	40	M6x1	25	22	19,1	2,7	4,5	–
ESS-50-E...	≅ 3	50	M6x1	30	22	21,1	3,4	6,5	–
ESS-60-E...	ø 6	60	M10x1,5	40	–	27,6	5,4	9,5	14
ESS-80-E...	ø 6	80	M10x1,5	68	–	33	9,4	8,6	14
ESS-100-E...	ø 6	100	M10x1,5	85	–	33	8,4	10,7	14

Kích thước

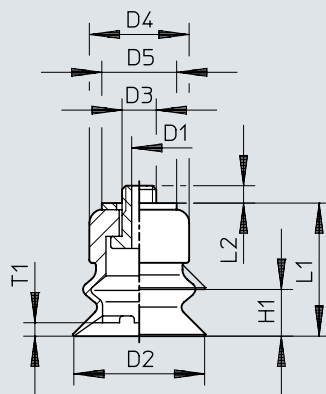
Kích thước – Cốc hút ESS-...-B...

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

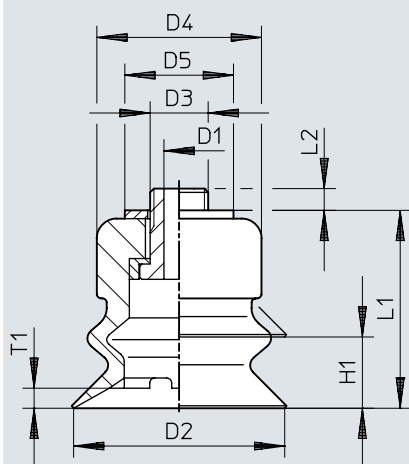
ESS-10-B



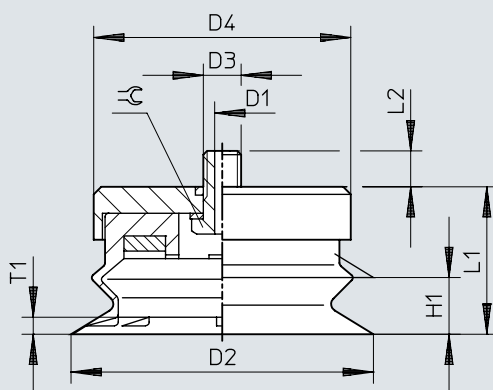
ESS-20/30-B



ESS-40/50-B



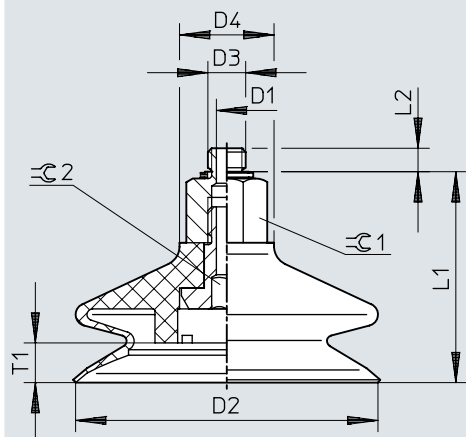
ESS-80-B



	D1 NW	D2 ø	D3	D4 ø	D5 ø	H1	L1	L2	T1	⌀
ESS-10-B...	⌀ 2	10	M4x0,7	10	–	4	16	3	1	–
ESS-20-B...	⌀ 3	20	M6x1	15	15,5	6	20,6	2,4	2	–
ESS-30-B...	⌀ 3	30	M6x1	17	15,5	8	24,6	3,4	2,5	–
ESS-40-B...	⌀ 3	40	M6x1	25	22	9,5	31,6	2,7	4	–
ESS-50-B...	⌀ 3	50	M6x1	30	22	11	33,6	3,4	4	–
ESS-80-B...	ø 6	80	M10x1,5	68	–	10	39	9,4	2	14

Kích thước

Kích thước – Cốc hút ESS-...-BT...

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

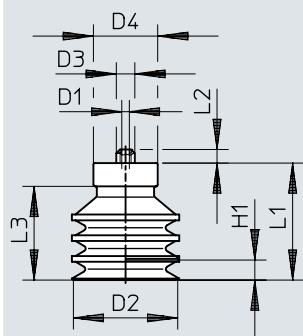
	D1 Ø NW	D2 Ø	D3	D4 Ø	L1	L2	T1	☺ 1	☺ 2
ESS-40-BT	2,5	40	M6	20	36	3,45	9	15	4
			M10		36,3	6,2		17	
			G1/4		48,3	–			
ESS-40-BT-I			G1/4		50,3	–			
ESS-50-BT	2,5	50	M6	20	38,05	3,45	10	15	4
			M10		38,3	6,2		17	
			G1/4		50,3	–			
ESS-50-BT-I			G1/4		50,3	–			
ESS-80-BT	2,5	80	M10	20	53,3	6,2	10,5	17	8
			G1/4		60,8	–			
ESS-80-BT-I			G1/4		60,8	–			

Kích thước

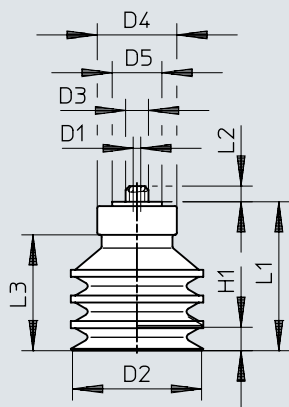
Kích thước – Cốc hút ESS-...-C...

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

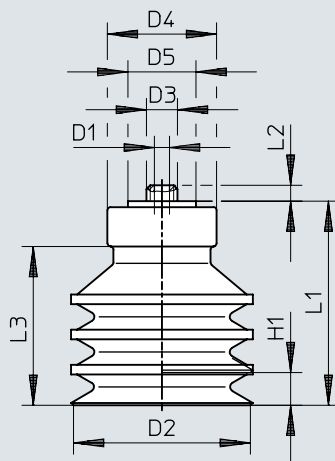
ESS-10-C



ESS-20/30-C



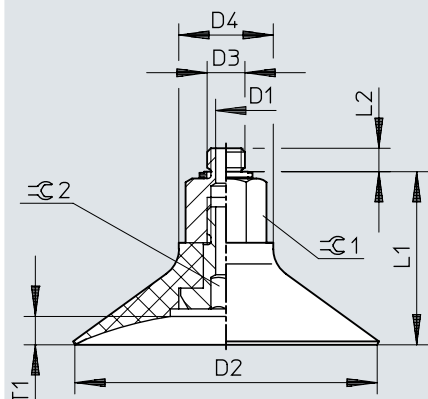
ESS-40/50-C



	D1 H NW	D2 ø	D3	D4 ø	D5 ø	H1	L1	L2	L3
ESS-10-C...	2	10	M4x0,7	10	–	3,3	12,7	3	8,7
ESS-20-C...	3	20	M6x1	15	15,5	7	23	2,4	16,4
ESS-30-C...	3	30	M6x1	18	15,5	10,5	34,3	3,4	26,2
ESS-40-C...	3	40	M6x1	25	22	12,8	39,6	2,7	31
ESS-50-C...	3	50	M6x1	30	22	17,5	48	3,4	39,4

Kích thước

Kích thước – Cốc hút ESS-...-GT...

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

	D1 Ø NW	D2 Ø	D3	D4 Ø	L1	L2	T1	≈ 1	≈ 2	
ESS-30-GT	2,5	30	M6	20	27,55	3,45	3,5	15	4	
			M10			6,2		17		
			G1/8			4,7				
ESS-30-GT-I			G1/8		36,8	–		15		
ESS-40-GT	2,5	40	M6	20	29,55	3,45	5,5	15	4	
			M10			29,8		6,2		17
			G1/4			41,8		–		
ESS-40-GT-I			G1/4							
ESS-50-GT	2,5	50	M6	20	32,05	3,45	8	15	4	
			M10			32,3		6,2		17
			G1/4			44,3		–		
ESS-50-GT-I			G1/4							
ESS-60-GT	2,5	60	M10	20	29,8	6,2	6	17	4	
			G1/4			41,8				–
			G1/4							
ESS-80-GT	5,5	80	M10	25	43,3	6,2	7,5	22	8	
			G1/4			54,3				–
			G1/4							
ESS-100-GT	5,5	100	M10	25	45,8	6,2	9	22	8	
			G1/4			56,8				–
			G1/4							
ESS-100-GT-I										

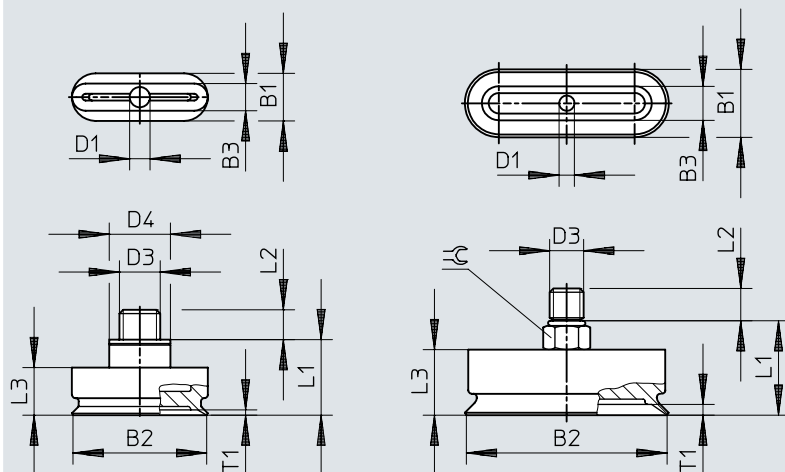
Kích thước

Kích thước – Cốc hút ESS-...-0...

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

ESS-4x10 bis 10x30-0

ESS-15x45 bis 30x90-0

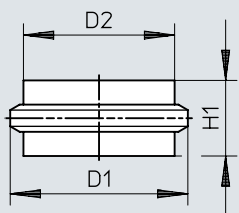


	B1	B2	B3	D1 ø NW	D3	D4 ø	L1	L2	L3	T1	≡
ESS-4x10-0...	7	10	4	2,5	M6x1	9	11,1	4,4	7	0,8	–
ESS-4x20-0...	7	20	4	2,5	M6x1	9	11,1	4,4	7	0,8	–
ESS-6x10-0...	7	10	6	2,5	M6x1	9	11,1	4,4	7	1	–
ESS-6x20-0...	7	20	6	2,5	M6x1	9	11,1	4,4	7	1	–
ESS-8x20-0...	7	20	8	2,5	M6x1	9	11,1	4,4	7	1	–
ESS-8x30-0...	7	30	8	2,5	M6x1	9	11,1	4,4	7	1	–
ESS-10x30-0...	10	30	7	2,5	M6x1	9	11,1	4,4	7	1,1	–
ESS-15x45-0...	15	45	15	6	M10x1,5	–	25,5	8,5	18,5	2,5	12
ESS-20x60-0...	20	60	20	6	M10x1,5	–	26,3	8,5	19,3	3,2	12
ESS-25x75-0...	25	75	25	6	M10x1,5	–	28	8,5	21	3,7	12
ESS-30x90-0...	30	90	30	6	M10x1,5	–	28,5	8,5	21,5	3,7	12

Kích thước

Kích thước – Bộ chèn giác hút OASI

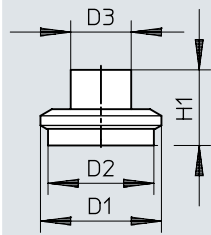
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D1	D2	H1
OASI-10	7	6	3
OASI-20	16	14	6,5
OASI-30	23,5	20	10
OASI-40	33	27	12
OASI-50	40	32	15

Kích thước

Kích thước – Bộ chèn giác hút OASI-20-E Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D1	D2	D3	H1
OASI-20-E	16	14	8	10

Thông tin đặt hàng

ESS-....S... (tròn, phẳng)



Vật liệu	Phân bố Giác hút có giá đỡ	đường kính cốc hút	Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	Lực đẩy ở áp suất vận hành định mức	Số bộ phận	Loại
Cao su fluoro	Kích thước 6	150 mm	900 N	480 N	189329	ESS-150-SF
		200 mm	1.610 N	500 N	189333	ESS-200-SF
	Kích thước 5	60 mm	166,1 N	117,5 N	189317	ESS-60-SF
		80 mm	309,7 N	139,5 N	189321	ESS-80-SF
		100 mm	503,6 N	299 N	189325	ESS-100-SF
	Kích thước 4	20 mm	16,3 N	15,5 N	189297	ESS-20-SF
		30 mm	40,8 N	22 N	189302	ESS-30-SF
		40 mm	69,6 N	25 N	189307	ESS-40-SF
		50 mm	105,8 N	69,5 N	189312	ESS-50-SF
	Kích thước 3	10 mm	3,9 N	4,5 N	189287	ESS-10-SF
		15 mm	8,5 N	10,5 N	189292	ESS-15-SF
	Kích thước 2	6 mm	1,1 N	1,5 N	189277	ESS-6-SF
		8 mm	2,3 N	3,5 N	189282	ESS-8-SF
	Kích thước 1	2 mm	0,1 N	0,5 N	189267	ESS-2-SF
		4 mm	0,46 N		189272	ESS-4-SF
Cao su nitrile	Kích thước 6	150 mm	900 N	675 N	189326	ESS-150-SN
		200 mm	1.610 N	850 N	189330	ESS-200-SN
	Kích thước 5	60 mm	166,1 N	136 N	189314	ESS-60-SN
		80 mm	309,7 N	315 N	189318	ESS-80-SN
		100 mm	503,6 N	600 N	189322	ESS-100-SN
	Kích thước 4	20 mm	16,3 N	11,5 N	189294	ESS-20-SN
		30 mm	40,8 N	19,5 N	189299	ESS-30-SN
		40 mm	69,6 N	60 N	189304	ESS-40-SN
		50 mm	105,8 N	135 N	189309	ESS-50-SN
	Kích thước 3	10 mm	3,9 N	3,5 N	189284	ESS-10-SN
		15 mm	8,5 N	10,5 N	189289	ESS-15-SN
	Kích thước 2	6 mm	1,1 N	3,5 N	189274	ESS-6-SN
		8 mm	2,3 N	9,5 N	189279	ESS-8-SN
	Kích thước 1	2 mm	0,1 N	0,5 N	189264	ESS-2-SN
		4 mm	0,46 N		189269	ESS-4-SN
Cao su nitrile chống tĩnh điện	Kích thước 4	20 mm	16,3 N	14,5 N	189298	ESS-20-SNA
		30 mm	40,8 N	20 N	189303	ESS-30-SNA
		40 mm	69,6 N	49 N	189308	ESS-40-SNA
		50 mm	105,8 N	81,5 N	189313	ESS-50-SNA
	Kích thước 3	10 mm	3,9 N	7,5 N	189288	ESS-10-SNA
		15 mm	8,5 N	13,5 N	189293	ESS-15-SNA
	Kích thước 2	6 mm	1,1 N	2 N	189278	ESS-6-SNA
		8 mm	2,3 N	4 N	189283	ESS-8-SNA
	Kích thước 1	2 mm	0,1 N	0,5 N	189268	ESS-2-SNA
		4 mm	0,46 N		189273	ESS-4-SNA
Silicone	Kích thước 6	150 mm	900 N	400 N	189328	ESS-150-SS
		200 mm	1.610 N	425 N	189332	ESS-200-SS
	Kích thước 5	60 mm	166,1 N	85 N	189316	ESS-60-SS
		80 mm	309,7 N	104 N	189320	ESS-80-SS
		100 mm	503,6 N	130 N	189324	ESS-100-SS
	Kích thước 4	20 mm	16,3 N	10,5 N	189296	ESS-20-SS
		30 mm	40,8 N	23,5 N	189301	ESS-30-SS
		40 mm	69,6 N	25 N	189306	ESS-40-SS
		50 mm	105,8 N	84 N	189311	ESS-50-SS
	Kích thước 3	10 mm	3,9 N	4 N	189286	ESS-10-SS
		15 mm	8,5 N	6,5 N	189291	ESS-15-SS
	Kích thước 2	6 mm	1,1 N	2,5 N	189276	ESS-6-SS
		8 mm	2,3 N	3,5 N	189281	ESS-8-SS
	Kích thước 1	2 mm	0,1 N	0,5 N	189266	ESS-2-SS
		4 mm	0,46 N		189271	ESS-4-SS

Thông tin đặt hàng

ESS-....S... (tròn, phẳng)



Vật liệu	Phân bố Giác hút có giá đỡ	đường kính cốc hút	Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	Lực đẩy ở áp suất vận hành định mức	Số bộ phận	Loại
Polyurethane	Kích thước 6	150 mm	900 N	1.000 N	189327	ESS-150-SU
		200 mm	1.610 N		189331	ESS-200-SU
	Kích thước 5	60 mm	166,1 N	151 N	189315	ESS-60-SU
		80 mm	309,7 N	295 N	189319	ESS-80-SU
		100 mm	503,6 N	482,5 N	189323	ESS-100-SU
	Kích thước 4	20 mm	16,3 N	23 N	189295	ESS-20-SU
		30 mm	40,8 N	19 N	189300	ESS-30-SU
		40 mm	69,6 N	83 N	189305	ESS-40-SU
		50 mm	105,8 N	130 N	189310	ESS-50-SU
	Kích thước 3	10 mm	3,9 N	7 N	189285	ESS-10-SU
		15 mm	8,5 N	9 N	189290	ESS-15-SU
	Kích thước 2	6 mm	1,1 N	3 N	189275	ESS-6-SU
		8 mm	2,3 N	5 N	189280	ESS-8-SU
	Kích thước 1	2 mm	0,1 N	0,5 N	189265	ESS-2-SU
		4 mm	0,46 N		189270	ESS-4-SU

ESS-....G... (tròn, hình chuông)



Vật liệu	Phân bố Giác hút có giá đỡ	đường kính cốc hút	Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	Lực đẩy ở áp suất vận hành định mức	Số bộ phận	Loại
Chất đàn hồi hiệu suất cao polyurethane		30 mm	36 N	13 N	525971	ESS-30-GT-G1/8
					525970	ESS-30-GT-G1/8-I
		40 mm	64 N	20 N	525975	ESS-40-GT-G1/4
					525974	ESS-40-GT-G1/4-I
		50 mm	97 N	30 N	525979	ESS-50-GT-G1/4
					525978	ESS-50-GT-G1/4-I
		60 mm	134 N	37 N	525982	ESS-60-GT-G1/4
					525981	ESS-60-GT-G1/4-I
		80 mm	245 N	99 N	525984	ESS-80-GT-G1/4-I
					525985	ESS-80-GT-G1/4
	Kích thước 5	100 mm	375 N	183 N	525987	ESS-100-GT-G1/4-I
					525988	ESS-100-GT-G1/4
		30 mm	36 N	13 N	525969	ESS-30-GT-M10
		40 mm	64 N	20 N	525973	ESS-40-GT-M10
		50 mm	97 N	30 N	525977	ESS-50-GT-M10
		60 mm	134 N	37 N	525980	ESS-60-GT-M10
		80 mm	245 N	99 N	525983	ESS-80-GT-M10
		100 mm	375 N	183 N	525986	ESS-100-GT-M10
	Kích thước 4	30 mm	36 N	13 N	525968	ESS-30-GT-M6
		40 mm	64 N	20 N	525972	ESS-40-GT-M6
		50 mm	97 N	30 N	525976	ESS-50-GT-M6

Thông tin đặt hàng

ESS-....-E... (tròn, cực sâu)



Vật liệu	Phân bố Giác hút có giá đỡ	đường kính cốc hút	Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	Lực đẩy ở áp suất vận hành định mức	Số bộ phận	Loại
Cao su fluoro	Kích thước 5	60 mm	162,5 N	62,5 N	189357	ESS-60-EF
		80 mm	275 N	148,5 N	189361	ESS-80-EF
		100 mm	440,8 N	254,5 N	189365	ESS-100-EF
	Kích thước 4	20 mm	17 N	15,5 N	189341	ESS-20-EF
		30 mm	37,2 N	18,5 N	189345	ESS-30-EF
		40 mm	67,6 N	22 N	189349	ESS-40-EF
		50 mm	103,6 N	60 N	189353	ESS-50-EF
	Kích thước 3	15 mm	9,8 N	14,5 N	189337	ESS-15-EF
Cao su nitrile	Kích thước 5	60 mm	162,5 N	130 N	189354	ESS-60-EN
		80 mm	275 N	216 N	189358	ESS-80-EN
		100 mm	440,8 N	351 N	189362	ESS-100-EN
	Kích thước 4	20 mm	17 N	14 N	189338	ESS-20-EN
		30 mm	37,2 N	24,5 N	189342	ESS-30-EN
		40 mm	67,6 N	53 N	189346	ESS-40-EN
		50 mm	103,6 N	115 N	189350	ESS-50-EN
	Kích thước 3	15 mm	9,8 N	9 N	189334	ESS-15-EN
Silicone	Kích thước 5	60 mm	162,5 N	63,5 N	189356	ESS-60-ES
		80 mm	275 N	107,5 N	189360	ESS-80-ES
		100 mm	440,8 N	150 N	189364	ESS-100-ES
	Kích thước 4	20 mm	17 N	13 N	189340	ESS-20-ES
		30 mm	37,2 N	21,5 N	189344	ESS-30-ES
		40 mm	67,6 N	28,5 N	189348	ESS-40-ES
		50 mm	103,6 N	42,5 N	189352	ESS-50-ES
	Kích thước 3	15 mm	9,8 N	10 N	189336	ESS-15-ES
Polyurethane	Kích thước 5	60 mm	162,5 N	134 N	189355	ESS-60-EU
		80 mm	275 N	136,5 N	189359	ESS-80-EU
		100 mm	440,8 N	352,5 N	189363	ESS-100-EU
	Kích thước 4	20 mm	17 N	16 N	189339	ESS-20-EU
		30 mm	37,2 N	41,5 N	189343	ESS-30-EU
		40 mm	67,6 N	46,5 N	189347	ESS-40-EU
		50 mm	103,6 N	62 N	189351	ESS-50-EU
	Kích thước 3	15 mm	9,8 N	15 N	189335	ESS-15-EU

ESS-....-B... (tròn, ống thổi gấp 1,5 lần)



Vật liệu	Phân bố Giác hút có giá đỡ	đường kính cốc hút	Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	Lực đẩy ở áp suất vận hành định mức	Số bộ phận	Loại
Cao su nitrile	Kích thước 5	80 mm	213,6 N	199,5 N	189394	ESS-80-BN
	Kích thước 4	20 mm	12,9 N	9,5 N	189378	ESS-20-BN
		30 mm	26,2 N	24,5 N	189382	ESS-30-BN
		40 mm	52,3 N	32,5 N	189386	ESS-40-BN
		50 mm	72,6 N	55,5 N	189390	ESS-50-BN
	Kích thước 3	10 mm	4,7 N	4,5 N	189374	ESS-10-BN
Silicone	Kích thước 5	80 mm	213,6 N	93 N	189396	ESS-80-BS
	Kích thước 4	20 mm	12,9 N	8 N	189380	ESS-20-BS
		30 mm	26,2 N	16 N	189384	ESS-30-BS
		40 mm	52,3 N	32,5 N	189388	ESS-40-BS

Thông tin đặt hàng

ESS-...-B... (tròn, ống thổi gấp 1,5 lần)



Vật liệu	Phân bố Giác hút có giá đỡ	đường kính cốc hút	Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	Lực đẩy ở áp suất vận hành định mức	Số bộ phận	Loại
Silicone	Kích thước 4	50 mm	72,6 N	38 N	189392	ESS-50-BS
	Kích thước 3	10 mm	4,7 N	2,5 N	189376	ESS-10-BS
Polyurethane	Kích thước 5	80 mm	213,6 N	132,5 N	189395	ESS-80-BU
	Kích thước 4	20 mm	12,9 N	9,5 N	189379	ESS-20-BU
		30 mm	26,2 N	21,5 N	189383	ESS-30-BU
		40 mm	52,3 N	33 N	189387	ESS-40-BU
		50 mm	72,6 N	47 N	189391	ESS-50-BU
	Kích thước 3	10 mm	4,7 N	3 N	189375	ESS-10-BU

ESS-...-C... (tròn, ống thổi gấp 3,5-fach)



Vật liệu	Phân bố Giác hút có giá đỡ	đường kính cốc hút	Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	Lực đẩy ở áp suất vận hành định mức	Số bộ phận	Loại
Cao su nitrile	Kích thước 4	20 mm	8,2 N	6,5 N	189400	ESS-20-CN
		30 mm	20,8 N	11,5 N	189402	ESS-30-CN
		40 mm	42,4 N	47,5 N	189404	ESS-40-CN
		50 mm	63,4 N	49 N	189406	ESS-50-CN
	Kích thước 3	10 mm	3,9 N	1,5 N	189398	ESS-10-CN
Silicone	Kích thước 4	20 mm	8,2 N	7 N	189401	ESS-20-CS
		30 mm	20,8 N	11 N	189403	ESS-30-CS
		40 mm	42,4 N	13 N	189405	ESS-40-CS
		50 mm	63,4 N	45,5 N	189407	ESS-50-CS
	Kích thước 3	10 mm	3,9 N	1 N	189399	ESS-10-CS

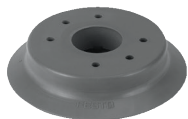
ESS-...-O... (hình bầu dục, phẳng)



Phân bố Giác hút có giá đỡ	Kích thước cốc hút	Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	Lực bên ngang ở áp suất vận hành danh nghĩa	Lực bên dọc ở áp suất vận hành danh nghĩa	Số bộ phận	Loại
Kích thước 5	15x45mm	32 N	43 N	35 N	189415	ESS-15X45-ON
	20x60mm	62,8 N	116 N	63 N	189416	ESS-20X60-ON
	25x75mm	92,5 N	125,5 N	115 N	189417	ESS-25X75-ON
	30x90mm	134,4 N	201 N	134,5 N	189418	ESS-30X90-ON
Kích thước 4	10x30mm	15,2 N	23 N	16 N	189414	ESS-10X30-ON
	4x10mm	2 N	3,5 N	5 N	189408	ESS-4X10-ON
	4x20mm	3,4 N	4,5 N	11 N	189409	ESS-4X20-ON
	6x10mm	2,9 N	7,5 N	12 N	189410	ESS-6X10-ON
	6x20mm	5,9 N	9 N	12,5 N	189411	ESS-6X20-ON
	8x20mm	8 N	11 N	13 N	189412	ESS-8X20-ON
	8x30mm	10,9 N	17 N	13,5 N	189413	ESS-8X30-ON

Phụ kiện

ESV-....S... (tròn, phẳng)

liên kết [esv](#)

Vật liệu	đường kính cốc hút	Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
Cao su fluoro	20 mm	16,3 N	1,6 g	190982	ESV-20-SF
	30 mm	40,8 N	2,7 g	190987	ESV-30-SF
	40 mm	69,6 N	7,4 g	190992	ESV-40-SF
	50 mm	105 N	11,2 g	190997	ESV-50-SF
	60 mm	166,1 N	22 g	191002	ESV-60-SF
	80 mm	309,7 N	33 g	191006	ESV-80-SF
	100 mm	503,6 N	59 g	191010	ESV-100-SF
	150 mm	900 N	361 g	191014	ESV-150-SF
	200 mm	1.610 N	840 g	191018	ESV-200-SF
Cao su nitrile	20 mm	16,3 N	1,6 g	190979	ESV-20-SN
	30 mm	40,8 N	2,7 g	190984	ESV-30-SN
	40 mm	69,6 N	7,4 g	190989	ESV-40-SN
	50 mm	105 N	11,2 g	190994	ESV-50-SN
	60 mm	166,1 N	22 g	190999	ESV-60-SN
	80 mm	309,7 N	33 g	191003	ESV-80-SN
	100 mm	503,6 N	59 g	191007	ESV-100-SN
	150 mm	900 N	361 g	191011	ESV-150-SN
	200 mm	1.610 N	840 g	191015	ESV-200-SN
Cao su nitrile chống tĩnh điện	20 mm	16,3 N	1,6 g	190983	ESV-20-SNA
	30 mm	40,8 N	2,7 g	190988	ESV-30-SNA
	40 mm	69,6 N	7,4 g	190993	ESV-40-SNA
	50 mm	105 N	11,2 g	190998	ESV-50-SNA
Silicone	20 mm	16,3 N	1,6 g	190981	ESV-20-SS
	30 mm	40,8 N	2,7 g	190986	ESV-30-SS
	40 mm	69,6 N	7,4 g	190991	ESV-40-SS
	50 mm	105 N	11,2 g	190996	ESV-50-SS
	60 mm	166,1 N	22 g	191001	ESV-60-SS
	80 mm	309,7 N	33 g	191005	ESV-80-SS
	100 mm	503,6 N	59 g	191009	ESV-100-SS
	150 mm	900 N	361 g	191013	ESV-150-SS
	200 mm	1.610 N	840 g	191017	ESV-200-SS
Polyurethane	20 mm	16,3 N	1,6 g	190980	ESV-20-SU
	30 mm	40,8 N	2,7 g	190985	ESV-30-SU
	40 mm	69,6 N	7,4 g	190990	ESV-40-SU
	50 mm	105 N	11,2 g	190995	ESV-50-SU
	60 mm	166,1 N	22 g	191000	ESV-60-SU
	80 mm	309,7 N	33 g	191004	ESV-80-SU
	100 mm	503,6 N	59 g	191008	ESV-100-SU
	150 mm	900 N	361 g	191012	ESV-150-SU
	200 mm	1.610 N	840 g	191016	ESV-200-SU

ESV-....G... (tròn, hình chuông)

liên kết [esv](#)

Vật liệu	đường kính cốc hút	Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	Lực đẩy ở áp suất vận hành định mức	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
Chất đàn hồi hiệu suất cao polyurethane	30 mm	36 N	13 N	4,2 g	526000	ESV-30-GT

Phụ kiện

ESV-...-G... (tròn, hình chuông)

liên kết [esv](#)



Vật liệu	đường kính cốc hút	Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	Lực đẩy ở áp suất vận hành định mức	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
Chất đàn hồi hiệu suất cao polyurethane	40 mm	64 N	20 N	5,7 g	526001	ESV-40-GT
	50 mm	97 N	30 N	9,2 g	526002	ESV-50-GT
	60 mm	134 N	37 N	10,7 g	526003	ESV-60-GT
	80 mm	245 N	99 N	30,9 g	526004	ESV-80-GT
	100 mm	100 N	183 N	58,9 g	526005	ESV-100-GT

ESV-...-E... (tròn, cực sâu)

liên kết [esv](#)



Vật liệu	đường kính cốc hút	Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
Cao su fluoro	30 mm	37,2 N	2,9 g	191030	ESV-30-EF
	40 mm	67,6 N	8 g	191034	ESV-40-EF
	50 mm	103,6 N	12,6 g	191038	ESV-50-EF
	60 mm	162,5 N	21 g	191042	ESV-60-EF
	80 mm	275 N	41 g	191046	ESV-80-EF
Cao su nitrile	30 mm	37,2 N	2,9 g	191027	ESV-30-EN
	40 mm	67,6 N	8 g	191031	ESV-40-EN
	50 mm	103,6 N	12,6 g	191035	ESV-50-EN
	60 mm	162,5 N	21 g	191039	ESV-60-EN
	80 mm	275 N	41 g	191043	ESV-80-EN
Silicone	30 mm	37,2 N	2,9 g	191029	ESV-30-ES
	40 mm	67,6 N	8 g	191033	ESV-40-ES
	50 mm	103,6 N	12,6 g	191037	ESV-50-ES
	60 mm	162,5 N	21 g	191041	ESV-60-ES
	80 mm	275 N	41 g	191045	ESV-80-ES
Polyurethane	30 mm	37,2 N	2,9 g	191028	ESV-30-EU
	40 mm	67,6 N	8 g	191032	ESV-40-EU
	50 mm	103,6 N	12,6 g	191036	ESV-50-EU
	60 mm	162,5 N	21 g	191040	ESV-60-EU
	80 mm	275 N	41 g	191044	ESV-80-EU

ESV-...-B... (tròn, ống thổi gấp, 1,5 lần)

liên kết [esv](#)



Vật liệu	đường kính cốc hút	Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	Lực đẩy ở áp suất vận hành định mức	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
Cao su nitrile	20 mm	12,9 N		1,9 g	191054	ESV-20-BN
	30 mm	26,2 N		3,6 g	191057	ESV-30-BN
	40 mm	52,3 N		9,8 g	191060	ESV-40-BN
	50 mm	72,6 N		13,9 g	191063	ESV-50-BN
	80 mm	213,6 N		39 g	191066	ESV-80-BN
Silicone	20 mm	12,9 N		1,9 g	191056	ESV-20-BS
	30 mm	26,2 N		3,6 g	191059	ESV-30-BS

Phụ kiện

ESV-....-B... (tròn, ống thổi gấp, 1,5 lần)

liên kết [esv](#)

Vật liệu	đường kính cốc hút	Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	Lực đẩy ở áp suất vận hành định mức	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
Silicone	40 mm	52,3 N		9,8 g	191062	ESV-40-BS
	50 mm	72,6 N		13,9 g	191065	ESV-50-BS
	80 mm	213,6 N		39 g	191068	ESV-80-BS
Chất đàn hồi hiệu suất cao polyurethane	40 mm	59 N	22 N	10,5 g	526006	ESV-40-BT
	50 mm	100 N	39 N	16,2 g	526007	ESV-50-BT
	80 mm	237 N	102 N	57,2 g	526008	ESV-80-BT
Polyurethane	20 mm	12,9 N		1,9 g	191055	ESV-20-BU
	30 mm	26,2 N		3,6 g	191058	ESV-30-BU
	40 mm	52,3 N		9,8 g	191061	ESV-40-BU
	50 mm	72,6 N		13,9 g	191064	ESV-50-BU
	80 mm	213,6 N		39 g	191067	ESV-80-BU

ESV-....-C... (tròn, ống thổi gấp 3,5 lần)

liên kết [esv](#)

Vật liệu	đường kính cốc hút	Lực giữ ở áp suất vận hành định mức	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
Cao su nitrile	20 mm	8,2 N	2,1 g	191071	ESV-20-CN
	30 mm	20,8 N	5,8 g	191073	ESV-30-CN
	40 mm	42,4 N	13 g	191075	ESV-40-CN
	50 mm	63,4 N	21,3 g	191077	ESV-50-CN
Silicone	20 mm	8,2 N	2,1 g	191072	ESV-20-CS
	30 mm	20,8 N	5,8 g	191074	ESV-30-CS
	40 mm	42,4 N	13 g	191076	ESV-40-CS
	50 mm	63,4 N	21,3 g	191078	ESV-50-CS

Đầu chèn cốc hút OASI (dành cho cốc hút chân không/ống hút chân không 3, gấp 5 lần)



Kích thước ¹⁾	Khả năng phát xung	Vị trí lắp đặt	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
10 mm	0 bar	bất kì	0,1 g	1048645	OASI-10
20 mm	0,5 bar	Chốt bên trong bất kì	0,6 g	1072015	OASI-20-E
30 mm	2 bar	Tách bên trong	2,1 g	1048877	OASI-20
40 mm	5 bar		2,9 g	1048880	OASI-30
50 mm			5,9 g	1048881	OASI-40
				1048884	OASI-50

1) Thuộc tính bổ sung E: Chèn cốc hút có chốt chặn